

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI TRONG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
(kèm theo Quyết định: 656 /QĐ-ĐHCN ngày 01 tháng 4 năm 2026, của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

I. Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn

| STT | Ngành | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Dân tộc | Số tiền/HK (đ) |
|-----|---------------------------------------|----------|--------------------|------------|---------|----------------|
| 1. | Công nghệ thông tin | 22021215 | Lương Mạnh Linh | 27/11/2004 | Nùng | 840.000 |
| 2. | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22021519 | Lê Hoàng Anh Lượng | 03/06/2004 | Tày | 840.000 |
| 3. | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 22021524 | Hoàng Thái Sơn | 06/01/2004 | Tày | 840.000 |
| 4. | Cơ kỹ thuật | 22024102 | Vi Ngọc Trí | 01/11/2003 | Tày | 840.000 |
| 5. | Công nghệ thông tin | 22026528 | Đỗ Hoài Nam | 22/08/2003 | Tày | 840.000 |
| 6. | Khoa học máy tính | 22028256 | Tô Phan Tú | 20/09/2004 | Tày | 840.000 |
| 7. | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 23020626 | Ma Đức Minh | 21/01/2005 | Tày | 840.000 |
| 8. | Kỹ thuật máy tính | 23020817 | Võ Viết Hoàng | 27/12/2005 | Mường | 840.000 |
| 9. | Kỹ thuật máy tính | 23020849 | Lê Thị Linh Nga | 05/12/2005 | Mông | 840.000 |
| 10. | Cơ kỹ thuật | 23021026 | Đàm Đức Mạnh | 22/02/2005 | Hoa | 840.000 |
| 11. | Công nghệ hàng không vũ trụ | 23021385 | Bùi Mạnh Dũng | 13/09/2005 | Mường | 840.000 |
| 12. | Khoa học máy tính | 23021566 | Lưu Văn Hùng | 05/03/2004 | Mường | 840.000 |
| 13. | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 24022201 | Lô Thị Diệu Sơn | 05/11/2006 | Thái | 840.000 |
| 14. | Kỹ thuật năng lượng | 24022567 | Lý Thị Bích Ngọc | 12/02/2006 | Dao | 840.000 |
| 15. | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 24022839 | Bùi Anh Tuấn | 11/12/2006 | Mường | 840.000 |
| 16. | Trí tuệ nhân tạo | 25022782 | Nông Văn Bách | 23/11/2007 | Nùng | 840.000 |
| 17. | Hệ thống thông tin | 25023413 | Trần Xuân Triều | 01/02/2007 | Mường | 840.000 |
| 18. | Kỹ thuật Robot | 25023673 | Hoàng Nông Tuấn | 28/04/2007 | Tày | 840.000 |

Danh sách có 18 sinh viên./.

II. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ và không nơi nương tựa

| STT | Ngành | MSSV | Họ và tên | Ngày sinh | Dân tộc | Số tiền/HK (đ) |
|-----|-----------------------------|----------|-------------|------------|---------|----------------|
| 1. | Công nghệ hàng không vũ trụ | 22027178 | Lê Quốc Đạt | 18/04/2004 | Kinh | 600.000 |

Danh sách có 01 sinh viên./.

III. Sinh viên tàn tật và gặp khó khăn về kinh tế

| STT | Ngành | MSSV | Họ và tên | Ngày sinh | Hoàn cảnh gia đình | Số tiền/HK (đ) |
|-----|-----------------------------------------|----------|-------------------|------------|--------------------|----------------|
| 1. | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 24021890 | Nguyễn Quang Minh | 01/01/2006 | Khó khăn | 600.000 |

Danh sách có 01 sinh viên./.

IV. Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế và vượt khó học tập

| STT | Ngành | MSSV | Họ và tên | Ngày sinh | Điểm TBCHT HKII năm học 2024-2025 | Kết quả rèn luyện HKII năm học 2024-2025 | Số tiền/HK (đ) |
|-----|------------------------------------|----------|----------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| 1. | Trí tuệ nhân tạo | 22022659 | Dương Phương Hiểu | 27/11/2004 | 4,00 | Xuất sắc | 600.000 |
| 2. | Công nghệ thông tin | 23020682 | Châu Khánh Ly | 22/09/2005 | 3,11 | Tốt | 600.000 |
| 3. | Khoa học máy tính | 24021523 | Nguyễn Thị Thu Huyền | 04/12/2006 | 3,56 | Xuất sắc | 600.000 |
| 4. | Thiết kế công nghiệp và đồ họa | 24022951 | Trịnh Thị Thanh Bình | 11/02/2005 | 3,31 | Xuất sắc | 600.000 |
| 5. | Khoa học máy tính | 25021700 | Phạm Hải Dương | 24/01/2007 | 3,88 | Xuất sắc | 600.000 |
| 6. | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 25024228 | Lô Duy Khánh | 24/02/2006 | 2,77 | Tốt | 600.000 |

Danh sách có 06 sinh viên./.